

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NINH BÌNH
CÔNG TY TNHH MTV KTCT THỦY LỢI NINH BÌNH

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ I NĂM 2025



Ninh Bình, tháng 04 năm 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 3 năm 2025

DVT: Đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		19.368.580.100	33.578.168.927
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		14.630.058.725	23.756.718.161
1. Tiền	111	V.01	630.058.725	1.256.718.161
2. Các khoản tương đương tiền	112		14.000.000.000	22.500.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	-	5.000.000.000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			5.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	V.03	1.660.271.754	1.669.714.781
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	1.285.304.300	1.300.744.300
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		60.000.000	60.000.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	314.967.454	308.970.481
-Phải thu khác 138			105.346.454	225.572.481
-Phải thu khác 338				398.000.000
-Phải thu khác 141			209.621.000	83.000.000
IV. Hàng tồn kho	140		3.075.634.806	3.151.735.985
1. Hàng tồn kho	141	V.05	3.075.634.806	3.151.735.985
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.614.815	-
3. Thuế và các khoản phải thu của Nhà nước	153		2.614.815	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		2.754.660.480.721	2.645.151.604.175
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
II. Tài sản cố định	220		2.742.888.341.393	2.632.933.004.151
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	2.742.888.341.393	2.632.933.004.151
- Nguyên giá	222		3.135.948.096.186	3.026.266.408.874
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(393.059.754.793)	(393.333.404.723)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		11.503.531.000	11.503.531.000
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.06	11.503.531.000	11.503.531.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		268.608.328	715.069.024
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		268.608.328	715.069.024
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 +200)	270		2.774.029.060.821	2.678.729.773.102

033839
CÔNG
NH
KHAI T
CÔNG TRÌNH
TỈNH NINH
LƯU -

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		26.597.640.275	19.993.345.442
I. Nợ ngắn hạn	310		24.993.130.546	18.388.835.713
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	5.535.634.653	6.258.503.225
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		15.000.000.000	
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11		16.186.981
4. Phải trả người lao động	314		1.972.187.371	10.937.923.580
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13	2.485.308.522	1.175.236.934
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		-	984.993
II. Nợ dài hạn	330		1.604.509.729	1.604.509.729
7. Phải trả dài hạn khác	337		1.604.509.729	1.604.509.729
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		2.747.431.420.546	2.658.736.427.660
I. Vốn chủ sở hữu	410		2.747.431.420.546	2.658.736.427.660
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.14	2.768.691.764.902	2.658.736.427.660
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421			
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a			
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(21.260.344.356)	
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440		2.774.029.060.821	2.678.729.773.102

Hoa Lư, ngày 18 tháng 4 năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

CHỦ TỊCH CÔNG TY







Nguyễn Thị Nhật Linh

Lê Tuấn Anh

Lê Tuấn Hòa

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý I năm 2025

ĐVT: Đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	24.598.148	18.177.593.314	24.598.148	18.177.593.314
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02				-	-
3. Doanh thu về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02) -	10	VI.01	24.598.148	18.177.593.314	24.598.148	18.177.593.314
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.03	19.375.888.492	16.705.895.984	19.375.888.492	16.705.895.984
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		(19.351.290.344)	1.471.697.330	(19.351.290.344)	1.471.697.330
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.04	104.236.281	139.082.078	104.236.281	139.082.078
7. Chi phí tài chính	22				-	-
-Trong đó: Chi phí lãi vay	23				-	-
8. Chi phí bán hàng	25				-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.08	2.013.292.922	1.610.781.413	2.013.292.922	1.610.781.413
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		(21.260.346.985)	(2.005)	(21.260.346.985)	(2.005)
11. Thu nhập khác	31		2.629	2.005	2.629	2.005
12. Chi phí khác	32		-	-	-	-
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		2.629	2.005	2.629	2.005
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(21.260.344.356)	-	(21.260.344.356)	-
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51				-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52				-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		(21.260.344.356)	-	(21.260.344.356)	-

Hoa Lư, ngày 18 tháng 4 năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Thị Nhật Linh

Lê Tuấn Anh

CHỦ TỊCH CÔNG TY



Lê Tuấn Hòa

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Từ ngày 01/01/2025 đến 31/3/2025

(Theo phương pháp trực tiếp)

ĐVT: Đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		15.040.038.148	45.434.101.852
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(5.829.128.601)	(5.054.916.132)
3. Tiền chi cho người lao động	03		(19.517.266.209)	(17.122.623.662)
4. Tiền lãi vay đã trả	04			
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05			
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		842.707.852	1.167.269.094
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(4.887.472.934)	(5.576.802.613)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(14.351.121.744)	18.847.028.539
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(22.000.000.000)	(30.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		35.620.226.027	11.000.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		104.236.281	139.082.078
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		13.724.462.308	(18.860.917.922)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40			
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		(626.659.436)	(13.889.383)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		1.256.718.161	2.660.543.074
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70		630.058.725	2.646.653.691

Hoa Lư, ngày 18 tháng 4 năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

CHỦ TỊCH CÔNG TY



Nguyễn Thị Nhật Linh

Lê Tuấn Anh

Lê Tuấn Hòa

BẢNG CÂN ĐỐI SỐ PHÁT SINH

Từ ngày 01/01/2025 đến 31/3/2025

ĐVT: Đồng

	Tên tài khoản kế toán	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
	B	1	2	3	4	5	6
	Tiền mặt Việt Nam	107.580.300		932.746.000	964.077.600	76.248.700	
	Tiền gửi ngân hàng	1.149.137.861		70.524.462.308	71.119.790.144	553.810.025	
	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	27.500.000.000		22.000.000.000	35.500.000.000	14.000.000.000	
	Phải thu của khách hàng	1.300.744.300			15.015.440.000		13.714.695.700
	Thuế GTGT được khấu trừ						
	Phải thu khác	225.572.481			120.226.027	105.346.454	
	Tạm ứng	83.000.000		226.230.000	99.609.000	209.621.000	
	Nguyên liệu, vật liệu	3.053.090.747			75.618.470	2.977.472.277	
	Công cụ, dụng cụ	98.645.238			482.709	98.162.529	
	Chi phí SXKD dở dang	-		19.375.888.492	19.375.888.492	-	
	Tài sản cố định hữu hình	3.026.266.408.874		109.957.162.443	275.475.131	3.135.948.096.186	
	Hao mòn tài sản cố định		393.333.404.723	273.649.930			393.059.754.793
	Xây dựng cơ bản dở dang	11.503.531.000				11.503.531.000	
	Chi phí trả trước	715.069.024		100.602.000	547.062.696	268.608.328	
	Vay và nợ thuê tài chính		233.936.729				233.936.729
	Phải trả người bán		6.198.503.225	5.829.128.601	5.106.260.029		5.475.634.653
	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		1.386.759.981	42.155.019	23.353.223		1.367.958.185
	Phải trả công nhân viên		10.937.923.580	20.784.290.209	11.818.554.000		1.972.187.371
	Chi phí phải trả		-				-
	Phải trả và phải nộp khác		1.174.838.934	2.774.530.000	4.084.999.588		2.485.308.522

Tên tài khoản kế toán	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
B	1	2	3	4	5	6
Quỹ khen thưởng, phúc lợi		984.993	984.993			-
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		2.658.736.427.660	1.825.201	109.957.162.443		2.768.691.764.902
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối			21.364.583.266	104.238.910	21.260.344.356	
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ			24.598.148	24.598.148		
Doanh thu hoạt động tài chính			104.236.281	104.236.281		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp			3.540.164.547	3.540.164.547		
Chi phí nhân công trực tiếp			13.440.696.588	13.440.696.588		
Chi phí sản xuất chung			2.397.966.357	2.397.966.357		
Giá vốn hàng bán			19.375.888.492	19.375.888.492		
Chi phí quản lý doanh nghiệp			2.013.292.922	2.013.292.922		
Thu nhập khác			2.629	2.629		
Chi phí khác			-	-		
Xác định kết quả kinh doanh			21.493.420.324	21.493.420.324		
Tổng cộng	3.072.002.779.825	3.072.002.779.825	336.578.504.750	336.578.504.750	3.187.001.240.855	3.187.001.240.855



Hoa Lư, ngày 18 tháng 4 năm 2025

Kế toán trưởng

Chủ tịch Công ty

Người lập

(Signature)



Lê Tuấn Anh

Nguyễn Thị Nhật Linh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I năm 2025

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi tỉnh Ninh Bình, là một Doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ.

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Hoạt động công ích trong lĩnh vực tưới, tiêu, cấp nước phục vụ sản xuất nông nghiệp và dân sinh

3. Ngành nghề kinh doanh:

Dịch vụ tưới nước, tiêu nước, cấp nước cho nông nghiệp và các ngành khác trong và ngoài tỉnh

Thi công, tu sửa, khảo sát, thiết kế, tư vấn, đầu tư... các công trình thủy lợi và dân dụng.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: 12 tháng bắt đầu từ ngày 01/01 đến ngày 31/12 hàng năm

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính: Hoạt động sản xuất của Công ty phụ thuộc vào thời vụ sản xuất nông nghiệp

5. (Vụ chiêm, vụ mùa, vụ đông), doanh thu chủ yếu từ nguồn thu thủy lợi phí : Do đó báo cáo tài chính giữa niên độ theo quy định hiện hành chưa phản ánh được mối quan hệ giữa doanh thu và chi phí sản xuất để đánh giá, phân tích hoạt động của doanh nghiệp.

6. Cấu trúc doanh nghiệp:

* Các đơn vị trực thuộc Công ty gồm 07 Chi nhánh; 05 Tổ Âu, Cống:

- Chi nhánh Thành phố Tam Điệp
- Chi nhánh huyện Yên Khánh
- Chi nhánh huyện Kim Sơn
- Chi nhánh huyện Yên Mô
- Chi nhánh huyện Gia Viễn
- Chi nhánh Thành phố Hoa Lư
- Chi nhánh huyện Nho Quan
- Tổ Âu Sông Vân - TP Ninh Bình
- Tổ Âu Sông Mới - Huyện Yên Khánh
- Tổ Âu Cầu Hội - Huyện Yên Mô
- Tổ Âu Kim Đài - Huyện Kim Sơn
- Tổ Cống Hà Thanh - Huyện Yên Mô



7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính: So sánh với cùng kỳ báo cáo của năm trước.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm: Bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VNĐ)

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư 75/2015/TT-BTC ngày 18/5/2015 của Bộ Tài chính, các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo

2. Tuyên bố về tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng:

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Là các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền

2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn
- Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho được tính theo giá gốc
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho theo phương pháp bình quân gia quyền;
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho tính theo phương pháp kê khai thường xuyên;
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

5. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (Hữu hình, vô hình, thuê tài chính): được ghi nhận ban đầu theo giá gốc

Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Khấu hao theo đường thẳng, trích dựa trên cơ sở các quy định tại Thông tư số 73/2018/TT-BTC ngày 15/8/2018 của Bộ Tài chính; Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao Tài sản cố định; Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC.



7. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất bao gồm chi phí CCDC, BHLĐ, kiểm định an toàn thiết bị cho nhiều năm

8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.

Nợ phải trả của doanh nghiệp được theo dõi chi tiết số nợ phải trả, số nợ đã trả theo từng chủ nợ

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, vốn khác của chủ sở hữu.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng;
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;
- Doanh thu hoạt động tài chính;
- Doanh thu hợp đồng xây dựng;
- Thu nhập khác.

11. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu:

Các khoản giảm trừ doanh thu khi các cấp có thẩm quyền quyết toán, thanh tra thu hồi...

12. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán:

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận tương ứng với doanh thu phát sinh trong kỳ

13. Nguyên tắc chi phí tài chính

14. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp:

Ghi nhận đầy đủ các khoản phát sinh trong kỳ

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành là 20%

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.
- Các loại thuế khác được áp dụng theo luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

16. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.



V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1.	Tiền	Cuối kỳ	Đầu kỳ
-	Tiền mặt	76.248.700	107.580.300
-	Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	553.810.025	1.149.137.861
-	Tiền đang chuyển		
	Cộng	630.058.725	1.256.718.161
2.	Các khoản đầu tư tài chính	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a.	Chứng khoán kinh doanh		
-	Tổng giá trị cổ phiếu;		
-	Tổng giá trị trái phiếu;		
-	Các khoản đầu tư khác;		
b.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	14.000.000.000	27.500.000.000
b1.	Ngắn hạn:	14.000.000.000	27.500.000.000
-	Tiền gửi có kỳ hạn	14.000.000.000	27.500.000.000
b2.	Dài hạn:		



3.	Phải thu của khách hàng	Cuối kỳ	Đầu kỳ
-	Phải thu NSNN cấp thuế lợi phí	1.066.050.300	1.066.050.300
-	Phải thu tiêu thay thế XD TB Quy Hậu	219.254.000	219.254.000
-	Tổ NTTS hồ Yên Quang 1		10.535.000
-	Tổ NTTS hồ Đập Trời và Cây Trầu		4.905.000
	Cộng	1.285.304.300	1.300.744.300

4.	Phải thu khác	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a.	Ngắn hạn	374.967.454	368.970.481
-	Phải thu của người lao động;	209.621.000	83.000.000
-	Trả trước cho người bán	60.000.000	60.000.000
-	Phải thu khác.	105.346.454	225.970.481
b.	Dài hạn		

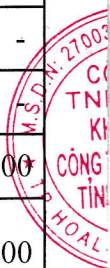
5.	Hàng tồn kho:	Cuối kỳ	Đầu kỳ
-	Hàng đang đi trên đường		
-	Nguyên liệu, vật liệu	2.977.472.277	3.053.090.747
-	Công cụ, dụng cụ	98.162.529	98.645.238
-	Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang		
	Cộng	3.075.634.806	3.151.735.985

6.	Tài sản dở dang dài hạn	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a.	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		
	Cộng		
b.	Xây dựng cơ bản dở dang	Cuối kỳ	Đầu kỳ
-	Công trình TB Đàm Khánh	11.503.531.000	11.503.531.000
	Cộng	11.503.531.000	11.503.531.000



8.	Chi phí trả trước:	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a.	Ngắn hạn		
b.	Dài hạn		
-	Chi phí CCDC đã xuất dùng, BHLĐ, Kiểm định thiết bị AT VSLĐ; chi phí TVDDM, sổ sách	268.608.328	715.069.024
	Cộng	268.608.328	715.069.024
9.	Tài sản ngắn hạn khác	-	-

10.	Phải trả người bán	Cuối kỳ	Đầu kỳ
-	Công ty Cơ khí Hà Thành	1.000.000	1.000.000
-	Công ty CP tư vấn XD Ninh Bình	262.872.390	262.872.390
-	Công ty TNHH Tân Lập Ninh Bình	-	-
-	Công ty cổ phần xây lắp 179	-	-
-	Doanh nghiệp tư nhân Khánh Sơn	276.942.000	107.929.000
-	Công ty TNHH Tư vấn HTTP DN xây dựng Ninh Bình	630.357.000	630.357.000
-	Công ty TNHH MTV Điện lực NB	3.465.837.263	4.226.025.234
-	Công ty TNHH KT&CN Minh Thư	-	98.250.000
-	Công ty TNHH TM và PT Phúc Long	13.500.000	13.500.000
-	Công ty TNHH Trí Thành	117.531.000	117.531.000
-	Công ty TNHH Hoa Thơ	27.100.000	106.574.000
-	Công ty TNHH Minh Thiêm	17.700.000	17.700.000
-	Công ty TNHH MTV Bảo Sơn	26.600.000	26.600.000
-	Công ty TNHH MTV bơm và TB thủy lợi Quý Hải	53.374.000	18.750.000
-	DNTN xây dựng Chung Hiếu	11.419.000	11.419.000
-	Công ty TNHH Xây dựng và TM Bình Hà	348.695.000	351.193.001
-	Đài khí tượng thủy văn tỉnh Nam Định	-	51.024.600
-	Công ty TNHH đầu tư XD&TM dịch vụ Tuấn Hùng	-	28.807.000
-	DNTN xây dựng Hào Châm	99.000.000	188.971.000
-	Công ty TNHH XD&TM Toàn Thành Thắng	27.200.000	
-	Công ty TNHH TM&DV Kim Thành	156.507.000	
	Cộng	5.535.634.653	6.258.503.225



11.	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp	Cuối kỳ
-	Thuế GTGT	16.186.981	1.967.852	20.769.648	(2.614.815)
-	Thuê đất, thuế PNN	-			-
-	Thuế môn bài	-	3.000.000	3.000.000	-
-	Thuế TNDN	-			-
-	Thuế TNCN	-	18.385.371	18.385.371	-
-	Các loại thuế khác	-			-
	Cộng	16.186.981	23.353.223	42.155.019	(2.614.815)
	Cộng	-	-	-	-

12.	Chi phí phải trả	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a.	Ngắn hạn	-	-
13.	Phải trả khác	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a.	Ngắn hạn		
-	Kinh phí công đoàn	238.845.000	398.000
-	Bảo hiểm XH, BHYT, BHTN	1.221.880.588	
-	Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.024.582.934	1.174.838.934
	Cộng	2.485.308.522	1.175.236.934
b.	Dài hạn		
-	Nợ NSNN từ năm 2006 trở về trước	1.370.573.000	1.370.573.000
-	Khoản vay NHNN Gia Viễn năm 1992	233.936.729	233.936.729
	Cộng	1.604.509.729	1.604.509.729

Các khoản phải trả dài hạn trên là số liệu nhận bàn giao từ Công ty huyện tại thời điểm hợp nhất Công ty tỉnh ngày 01/01/2007 và được phân loại, trình bày lại số dư đầu năm để thuận tiện cho việc so sánh kỳ này



14. Vốn chủ sở hữu

a.	Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu		
		Vốn góp của chủ sở hữu	LNST chưa phân phối và các quỹ	Tổng cộng
	Số dư đầu năm trước	2.105.671.709.176	-	2.105.671.709.176
-	Tăng vốn trong năm trước	553.973.600.123		553.973.600.123
-	Lãi trong năm trước			-
-	Tăng khác			-
-	Giảm vốn trong năm	908.881.639		908.881.639
-	Lỗ trong năm trước			-
-	Giảm khác (Phân phối quỹ KT, PL)			-
	Số dư đầu kỳ	2.658.736.427.660	-	2.658.736.427.660
-	Tăng vốn trong năm nay	109.957.162.443		109.957.162.443
-	Tăng LN theo KL thanh tra			
-	Tăng khác			
-	Giảm vốn trong năm	1.825.201		1.825.201
-	Nộp thuế theo KL Thanh tra			-
-	Giảm khác (Phân phối quỹ KT, PL)			-
	Số dư cuối kỳ	2.768.691.764.902	-	2.768.691.764.902

b.	Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
-	Vốn góp của Công ty mẹ		
-	Vốn góp của các đối tượng khác		
c.	Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	2.768.691.764.902	2.658.736.427.660
-	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	2.768.691.764.902	2.658.736.427.660
d.	Cổ phiếu		
đ.	Cổ tức		
e.	Các quỹ của doanh nghiệp		-
-	Quỹ đầu tư phát triển		
-	Quỹ hỗ trợ sắp xếp DN		
-	Quỹ khác thuộc vốn CSH		
g.	Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu	-	-

15. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1.	Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ:	Quý I/2025	Quý I/2024
a.	Doanh thu		
-	Doanh thu bán hàng		18.174.491.462
-	Doanh thu NS cấp hỗ trợ sửa chữa công trình và tiền điện	-	-
-	Doanh thu cung cấp dịch vụ	24.598.148	3.101.852
	Cộng	24.598.148	18.177.593.314
b.	Doanh thu đối với các bên liên quan		
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu:	Quý I/2025	Quý I/2024
	Trong đó:		
-	Chiết khấu thương mại		
-	Giảm giá hàng bán		
-	Hàng bán bị trả lại		
3.	Giá vốn hàng bán	Quý I/2025	Quý I/2024
-	Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	19.375.888.492	16.705.895.984
	Cộng	19.375.888.492	16.705.895.984
4.	Doanh thu hoạt động tài chính	Quý I/2025	Quý I/2024
-	Lãi tiền gửi, tiền cho vay	104.236.281	139.082.078
	Cộng	104.236.281	139.082.078
5.	Chi phí tài chính	Quý I/2025	Quý I/2024
-	Lãi tiền vay		
-	Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
-	Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
-	Lỗ chênh lệch tỷ giá		
-	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư		
-	Chi phí tài chính khác		
-	Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		
	Cộng		

6. Thu nhập khác	Quý I/2025	Quý I/2024
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
- Lãi do đánh giá lại tài sản		
- Các khoản khác	2.629	2.005
Cộng	2.629	2.005
7. Chi phí khác		
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
- Lỗ do đánh giá lại tài sản		
- Các khoản bị phạt	-	
- Các khoản khác		
Cộng	-	
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	2.013.292.922	1.610.781.413
- Chi phí NV quản lý	1.449.632.007	1.213.854.000
- Chi phí đồ dùng VP	48.206.000	42.873.800
- Chi phí khấu hao TSCĐ	-	-
- Thuế phí và lệ phí	9.297.315	18.143.300
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.305.000	205.997.313
- Chi phí bằng tiền khác	494.852.600	129.913.000
9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	19.375.888.492	16.705.895.984
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.597.027.808	2.570.202.169
- Chi phí nhân công + các khoản trích theo lương	13.536.587.588	12.893.264.815
- Chi phí khấu hao TSCĐ	-	605.500.000
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.242.273.096	439.570.500
- Chi phí khác bằng tiền	-	197.358.500
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		
11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Không

VIII. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
3. Thông tin về các bên liên quan
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận, theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận"
5. Thông tin so sánh
6. Thông tin về hoạt động liên tục
7. Những thông tin khác

Hoa Lư, ngày 18 tháng 04 năm 2025

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Chủ tịch Công ty



Nguyễn Thị Nhật Linh

Lê Tuấn Anh

Lê Tuấn Hòa

Mẫu số 01

BÁO CÁO MỘT SỐ CHỈ TIÊU NGOẠI BẢNG**KỲ BÁO CÁO: QUÝ I NĂM 2025***D: Số dư của khoản mục, P: Số phát sinh trong kỳ báo cáo*

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý I/2025	Quý IV/2024
1. Nợ phải thu khó đòi		D (đồng)	-	-
a) Nợ phải thu khó đòi phát sinh trong năm		P (đồng)		
b) Nợ phải thu khó đòi đã xử lý trong năm		P (đồng)		
2. Vay và nợ ngắn hạn trong nước		D (đồng)		
a) Vay ngắn hạn các tổ chức tín dụng		D (đồng)		
b) Các khoản vay và nợ ngắn hạn còn lại		D (đồng)		
3. Vay và nợ ngắn hạn nước ngoài		D (đồng)		
a) Vay ngắn hạn các tổ chức tín dụng		D (đồng)		
b) Các khoản vay ngắn hạn khác còn lại		D (đồng)		
4. Vay và nợ dài hạn trong nước		D (đồng)	-	-
a) Vay dài hạn các NHTM, TCTD		D (đồng)		
b) Phát hành trái phiếu (không bao gồm trái phiếu chuyển đổi)		D (đồng)		
c) Thuế tài chính dài hạn trong nước		D (đồng)		
d) Các khoản vay dài hạn trong nước khác		D (đồng)		
5. Vay và nợ dài hạn nước ngoài		D (đồng)		
a) Vay lại vốn ODA của Chính phủ		D (đồng)		
b) Vay nước ngoài được Chính phủ bảo lãnh		D (đồng)		
c) Vay nước ngoài theo hình thức tự vay, tự trả		D (đồng)		
d) Phát hành trái phiếu (không bao gồm trái phiếu chuyển đổi)		D (đồng)		
e) Các khoản vay nước ngoài còn lại		D (đồng)		
6. Nợ quá hạn phải trả		D (đồng)		
7. Thuế và các khoản phát sinh còn phải nộp NSNN kỳ trước chuyển sang			16.186.981	56.828.137
8. Vốn điều lệ		D (đồng)	1.104.813.000.000	1.104.813.000.000
9. Thuế và các khoản phát sinh phải nộp NSNN		P (đồng)	23.353.223	46.819.202
a) Nộp NSNN từ hoạt động kinh doanh nội địa		P (đồng)	23.353.223	46.819.202
b) Nộp NSNN từ hoạt động kinh doanh XNK		P (đồng)		

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý I/2025	Quý IV/2024
c) Lợi nhuận/cổ tức đã nộp NSNN		P (đồng)		
10. Thuế và các khoản phát sinh đã nộp NSNN		P (đồng)	42.155.019	87.460.358
-Trong đó: Lợi nhuận/cổ tức đã nộp NSNN		P (đồng)	-	-
11. Thuế và các khoản còn phải nộp NSNN chuyển kỳ sau		D (đồng)	(2.614.815)	16.186.981
12. Tổng quỹ lương		P (đồng)	11.817.750.000	15.194.439.000
13. Số lao động bình quân (người)		P (người)	692	692
14. Tiền lương bình quân người/quý (người/năm)		P (đồng)	17.077.673	21.957.282

Hoa Lư, ngày 18 tháng 4 năm 2025

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Chủ tịch Công ty





Nguyễn Thị Nhật Linh

Lê Tuấn Anh

Lê Tuấn Hòa